TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2020/DS-PT
Ngày 27/5/2020
V/V "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa*: ông Trần Minh Bắc
- *Các thẩm phán:* ông Nguyễn Thành Hiếu
ông Trương Văn Tâm

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Phan Thị Thùy Quyên – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: ông Thái Quốc Bảo – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2020/TLPT-DS ngày 13/02/2020 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất", do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2020/QĐ-PT ngày 27/4/2020, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 24 ngày 14/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1951

Địa chỉ: 79T khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1963

Địa chỉ: 37/16 T, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (có mặt)

3. Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện L

Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Bá H, chức vụ: Chủ tịch

Đại diện theo ủy quyền: ông Trần Minh H, chức vụ: Phó phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L (Theo văn bản ủy quyền số 3229/GUQ-UBND ngày 30/5/2019). (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1946

Địa chỉ: 89J, Tổ 6, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (có mặt)

3.3. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1962

Địa chỉ: 37/16 T, khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn Trần Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện ngày 20/4/2017 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:*

Ông khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn C trả lại 77m^2 đất thuộc thửa 73 tờ bản đồ 25 thuộc khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Đất tranh chấp do cha ông là ông Trần Văn V để lại cho ông.

Trước đây trên đất có 01 căn nhà 03 gian 02 chái, do 03 người con trai của ông Trần Văn L1 sử dụng gồm ông Trần Văn V (cha của ông L và ông T) ở chái phía tây, ông Trần Văn Đ (cha ông C) ở giữa, ông Trần Văn H ở chái phía đông. Anh trai của ông là ông Trần Văn T giao cho ông quản lý. Năm 1968 căn nhà sập hoàn toàn do bom mìn của Mỹ. Úc Đại L cất lại cho gia đình ông V 01 căn nhà trên nền chái nhà phía tây, cất cho gia đình ông Đ 01 căn nhà liền kề. Hai căn nhà trên cũng bị cháy hoàn toàn do bom mìn năm 1972. Phần nền đất chái nhà phía tây để trống. Khoảng năm 1978 thì 03 người con trai của ông L1 tự phân chia đất. Theo đó, ông V được chia đất ở phía tây, ông Đ được chia đất ở giữa, ông H được chia đất ở phía đông. Đất ông V được chia bao gồm cả nền đất chái phía tây. Khoảng năm 1987-1988, ông C đã tự ý cất 01 nhà tạm trên nền đất chái phía tây, sau đó xây nhà và sử dụng cho đến nay. Hiện vẫn còn trụ cột bê tông ở mép nhà phía tây của ông C.

Đến năm 1993 khi có Luật Đất đai, ông T ủy quyền cho ông L đăng ký đất. Năm 1998, ông được Ủy ban nhân dân huyện LĐ(cũ), nay là huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 911m^2 thuộc thửa 73, tờ bản đồ số 25 thị trấn L. Năm 2002, Nhà nước thu hồi đất của ông 02 lần tổng diện tích là 523m^2 để làm đường, đã bồi thường và cấp cho ông 01 suất đất tái định cư. Năm 2003, ông và ông T đã tranh chấp với ông C vì ông C lấn chiếm của ông 77m^2 đất. Năm 2005, Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm. Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao cho Tòa án nhân dân huyện L xét xử lại.

Năm 2008, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông năm 1998. Ông không đồng ý với việc này. Diện tích đất tranh chấp nằm trong tổng diện tích 911m2 thửa 73, tờ bản đồ 25 của ông thừa hưởng từ cha ông là ông Trần Văn V, đã được Ủy ban

nhân dân huyện LĐ(cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông, nên ông tiếp tục khởi kiện yêu ông C trả lại đất.

2. Theo bản tường trình ngày 21/11/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn C trình bày:

Thống nhất với lời khai của nguyên đơn về nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp. Đất do ông nội Trần Văn L1 để lại. Nhà cửa xây dựng trên đất đều bị tàn phá do bom mìn chiến tranh. Năm 1978 thì 03 người con trai của ông L1 là Trần Văn V (cha của ông T và ông L), ông Trần Văn Đ (cha của ông), ông Trần Văn H đã tự phân chia đất. Theo đó, phần đất của ông V được chia ở phía tây, phần đất của ông Đ được chia ở giữa (là phần đất trước đó có nhà 03 gian 02 chái), phần đất của ông H được chia phía đông. Sau khi chia đất, phần đất có chái nhà phía tây để trống do gia đình ông Đ quản lý, sử dụng. Năm 1987, ông C lập gia đình được ông Đ cho đất dựng nhà lá, sau đó xây nhà, đóng thuế, sử dụng ổn định cho đến nay. Năm 2002, Nhà nước thu hồi đất của ông 02 lần tổng diện tích 52,1m^2 để làm đường. Ông đã nhận tiền đền bù. Phần đất ông L tranh chấp là của cha ông Trần Văn Đ được chia năm 1978 và đã cho ông cất nhà ở, sử dụng ổn định nên ông không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của ông L.

3. Ý kiến trình bày của người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn T:

Ông là anh ruột ông Trần Văn L, con trai của ông Trần Văn V (chết năm 1983), thống nhất hoàn toàn với ý kiến của ông L. Phần đất tranh chấp là cha của ông được hưởng khi chia đất ông nội Trần Văn L1 (chết) để lại. Cha ông chết, ông trực tiếp quản lý, sử dụng rồi giao lại cho ông L. Năm 1993 Nhà nước cho đăng ký, ông ủy quyền cho ông L đăng ký và ông L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 911m^2 đất thuộc thửa 73 tờ bản đồ 25 thị trấn L. Do vậy, ông C phải trả lại đất cho ông L.

3.2. Bà Phạm Thị L: Bà là vợ ông C, kết hôn năm 1987, được cha chồng là ông Trần Văn Đ cho đất cất nhà. Khi cất nhà thì ông L và ông T không tranh chấp, sau này khi Nhà nước thu hồi đất thì hai ông tranh chấp. Đất gia đình ông bà đã sử dụng ổn định từ đó đến nay. Bà thống nhất ý kiến với ông C, không đồng ý yêu cầu trả lại đất cho ông L và ông T.

3.3. Đại diện Ủy ban nhân dân huyện L:

Theo Tờ trình của Ủy ban nhân dân thị trấn L năm 1996 thì ông Trần Văn L đăng ký thửa đất 73, tờ bản đồ 25 thị trấn L, diện tích 911m^2. Năm 1998 ông L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 911m^2. Năm 2003 ông L và ông Trần Văn T tranh chấp đất với ông Trần Văn C. Tòa án nhân dân huyện L đã xét xử sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất cho ông C. Ông T và ông L kháng cáo. Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm giao về cho Tòa án nhân dân huyện L giải quyết lại.

Năm 2002 Nhà nước làm đường đã thu hồi đất của ông L 02 lần, lần thứ nhất 415m^2, lần thứ hai 108m^2. Ông L được nhận 01 suất tái định cư. Nhà nước cũng thu hồi và đã đền bù cho ông C 02 lần, lần thứ nhất 8,1m^2, lần thứ hai 44m^2.

Theo bản đồ địa chính năm 1996, ông L tự đăng ký thửa 73, nhưng thực tế sử dụng thửa 314 diện tích 599m^2. Còn thửa 73 thì chỉ có diện tích 648m^2. Thửa 319 diện tích 705m^2 hiện nay gia đình ông H đang sử dụng.

Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L năm 1998 với diện tích 911m^2, thửa 73, tờ bản đồ 25 là không đúng diện tích, V trí đất ông L sử dụng. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 18/01/2008 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L năm 1998 để chỉnh lý, điều chỉnh cho đúng với thực tế sử dụng đất. Ông L khiếu nại, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 05/6/2008 bác khiếu nại của ông L. Ông L tiếp tục khiếu nại, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 17/4/2009 công nhận và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 1069/QĐ-UBND ngày 05/6/2008 của Ủy ban nhân dân huyện L. Như vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 718514 cấp cho ông Trần Văn L ngày 12/4/1998 với diện tích 911m^2, thửa 73, tờ bản đồ 25 thị trấn L, huyện L đã bị thu hồi và không còn giá trị pháp lý. Đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa L với ông C theo thẩm quyền.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 22/11/2019, Tòa án nhân dân huyện L tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L đòi ông Trần Văn C trả lại 77m^2 đất thuộc thửa 73, tờ bản đồ 25 thị trấn L, huyện L (Đo vẽ thực tế theo chỉ ranh của ông L thể hiện tại Sơ đồ V trí do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L lập ngày 07/8/2019 là 60,4m^2, gồm 4,5m^2 đã thu hồi làm đường Nguyễn Văn T; 6,2m^2 thuộc thửa 68 (cũ là 314) và 49,7m^2 thuộc thửa 66 (cũ là 73) tờ bản đồ 121 (cũ là 25) thị trấn L, huyện L).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá tài sản, án phí, quyền yêu cầu thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/12/2019, ông L kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thay đổi yêu cầu kháng cáo từ hủy án sơ thẩm thành sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác liên quan đến việc giải quyết vụ án, và không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và những người tham gia tố tụng đã công khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp đất với bị đơn, kháng cáo dựa vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện LĐ(cũ) cấp năm 1998 với diện tích 911m^2 tại thửa 73 tờ bản đồ 25 thị trấn L, huyện L theo đăng ký của ông L nhưng không đúng diện tích, V trí đất ông L sử dụng; đã bị Ủy ban nhân dân huyện L ra Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 18/01/2008 thu hồi để chỉnh lý, điều chỉnh cho đúng với thực tế sử dụng đất. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên nội dung quyết định án sơ thẩm đã tuyên; đồng thời đề nghị xem xét miễn án phí cho ông L là người cao tuổi, có yêu cầu xin miễn án phí theo quy định.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo, yêu cầu thay đổi nội dung kháng cáo của nguyên đơn Trần Văn L đúng theo quy định pháp luật, và trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:*

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Trần Văn L khởi kiện bị đơn Trần Văn C yêu cầu trả lại 77m^2 đất thuộc thửa 73 tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tòa án nhân dân huyện L thụ lý giải quyết vụ án Tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L. Căn cứ các Điều 38, 270, 271, 273, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[1.2.] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ những người tham gia tố tụng đến phiên tòa phúc thẩm, nhưng đại diện theo ủy quyền của người có quyền L nghĩa vụ liên quan

Ủy ban nhân dân huyện L là ông Trần Minh H2 vắng mặt tại phiên tòa và đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định tiếp tục phiên tòa, xét xử vắng mặt đương sự này.

[2.] *Về nội dung:*

Ông Trần Văn L khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn C trả lại 77m^2 đất thuộc thửa 73 tờ bản đồ 25 thuộc khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế thể hiện tại Sơ đồ V trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L lập ngày 07/8/2019, theo chỉ ranh của nguyên đơn là 60,4m^2, gồm 4,5m^2 Nhà nước đã thu hồi làm đường Nguyễn Văn T; 6,2m^2 thuộc thửa 68 (cũ là 314) và 49,7m^2 thuộc thửa 66 (cũ là 73), tờ bản đồ 121 (cũ là 25) thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L. Ngày 04/12/2019, ông L kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

[3.] *Xét kháng cáo của nguyên đơn Trần Văn L:*

[3.1.] Ông L khởi kiện đòi ông C trả lại 77m^2 đất thuộc thửa 73 tờ bản đồ 25 thuộc khu phố L, thị trấn L, huyện L, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 718514 Ủy ban nhân dân huyện LĐ(cũ) nay là Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông ngày 12/4/1998. Theo sơ đồ V trí đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L lập ngày 07/8/2019, trên thực tế phần đất ông L tranh chấp, đòi ông C trả lại là 60,4m^2, gồm 4,5m^2 Nhà nước đã thu hồi làm đường Nguyễn Văn T; 6,2m^2 thuộc thửa 68 (cũ là 314) và 49,7m^2 thuộc thửa 66 (cũ là 73), tờ bản đồ 121 (cũ là 25) thuộc thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

[3.1.] Diện tích đất 77m^2 (đo đạc thực tế 60,4m^2) mà ông L khởi kiện tranh chấp với ông C, nằm trong phần đất có nguồn gốc do ông Trần Văn L1 tạo dựng trước năm 1968 để lại. Năm 1978, ba người con của ông L1 là ông Trần Văn V (cha của ông L và ông T), Trần Văn Đ (cha của ông C) và ông Trần Văn H tự chia nhau sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự xác nhận, việc phân chia đất do ba người con của ông Trần Văn L1 thực hiện khoảng năm 1978 phân chia đất thành ba phần tách biệt, liền kề, với đường ranh giới thẳng chạy dọc suốt đất từ trước ra sau theo hướng Bắc – Nam.

Phần đất ông V được chia nằm ở phía tây, hiện có nhà cấp 4 của ông Trần Văn L. Phần đất ông Đ được chia nằm ở giữa; một phần do vợ chồng ông C, bà L quản lý, sử dụng và ông L đang tranh chấp, trên đất có nhà cấp 4 của ông C bà L; một phần do các con khác của ông Đ là ông Trần Văn Đầy, bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng. Phần đất ông H được chia nằm ở phía đông, do cháu nội ông H là ông Trần T Dũng quản lý, sử dụng; trên đất có nhà. Đất sử dụng có ranh giới

rõ ràng. Phần đất ông H được chia không ai tranh chấp. Giữa phần đất ông C, bà L quản lý, sử dụng với đất ông L quản lý, sử dụng có ranh là trụ cột bê tông cũ.

[3.2.] Phần đất ông L quản lý, sử dụng thuộc thửa 314 (mới là 68), phần đất gia đình ông C quản lý, sử dụng thuộc thửa 73 (mới là các thửa 66, 49 và 69), đều thuộc tờ bản đồ 25 (mới là 121). Như vậy, ông L không có quá trình canh tác, sử dụng diện tích đất đang tranh chấp. Trên thực tế từ năm 1978, phần đất đang tranh chấp do gia đình ông Trần Văn Đ quản lý sử dụng, đến năm 1987 cho con trai là Trần Văn C quản lý, đóng thuế và sử dụng liên tục cho đến nay.

[3.3.] Ông L căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện LĐ(nay là huyện L) cấp năm 1998, đã bị Ủy ban nhân dân huyện L ra quyết định thu hồi do cấp không đúng diện tích, V trí và đối tượng, để khởi kiện yêu cầu ông C trả lại đất là không có căn cứ.

[3.4.] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật, nhận định và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L là có căn cứ đúng pháp luật. Ông L kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, buộc ông C phải trả lại 77m^2 (Đo đạc thực tế là 60,4m^2), nhưng không xuất trình được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4.]. *Về chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:*

Ông Trần Văn L phải chịu toàn bộ đủ chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá.

[5.] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Ông Trần Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm**.**

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn L vì thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí**.**

[5.] *Về án phí dân sự phúc thẩm:*

Ông Trần Văn L kháng cáo nhưng không được chấp nhận, phải nộp án phí phúc thẩn theo luật định, nhưng được miễn án phí vì thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí**.**

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trần Văn L; giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39; các Điều 38, 270, 271, 273, 293; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 296; các Điều 147, 148, 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 166, Điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L đòi ông Trần Văn C trả lại 77m^2 đất thuộc thửa 73 tờ bản đồ 25 thuộc khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (đo đạc thực tế theo chỉ ranh của ông L là 60,4m^2, gồm 4,5m^2 Nhà nước đã thu hồi làm đường Nguyễn Văn T; 6,2m^2 thuộc thửa 68 (cũ là 314) và 49,7m^2 thuộc thửa 66 (cũ là 73), tờ bản đồ 121 (cũ là 25) thị trấn L, huyện L, thể hiện tại Sơ đồ V trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L lập ngày 07/8/2019).

2. <u>Chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá</u>:

Ông Trần Văn L phải chịu 1.144.162 đồng (Một triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm sáu mươi hai đồng) chi phí đo vẽ; 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định, định giá; và đã nộp xong**.**

<u>3. Án phí dân sự sơ thẩm</u>:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn L vì thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí**.**

4. *<u>Án phí dân sự phúc thẩm</u>*:

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Văn L vì thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Hoàn trả cho ông Trần Văn L 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, theo biên lai thu số 0002633 ngày 05/12/2019.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (24/5/2020)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Tòa án nhân dân huyện L;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện L;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (3): NV, Tòa Dân sự, hồ sơ.

Trần Minh Bắc